

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

HÌNH TƯỢNG THỰC VẬT TRONG TỤC NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ TIẾNG VIỆT DƯỚI GÓC NHÌN ẪN DỤ TRI NHẬN

NGUYỄN THU TRÀ* - NGUYỄN THỊ LÊ**

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu hình tượng ả dụ “thực vật” trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, nhằm làm rõ cách con người tư duy và biểu đạt thế giới thông qua hình ảnh tự nhiên. Trên cơ sở lý thuyết ả dụ ý niệm, nghiên cứu phân tích các miền nguồn thực vật như cây, hoa, lá, rễ, quả cùng quá trình ánh xạ sang những miền đích trừu tượng như con người, đạo lí, tình cảm, cuộc đời. Dữ liệu khảo sát gồm ca dao, tục ngữ, tục ngữ và ngôn ngữ thường nhật trong hai ngôn ngữ. Nghiên cứu góp phần khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hoá, đồng thời cho thấy hình tượng thực vật là tấm gương phản chiếu đặc trưng tri nhận và giá trị văn hoá của hai dân tộc Á Đông. Thông qua so sánh chúng ta thấy rằng các ả dụ ý niệm miền nguồn là thực vật giữa hai ngôn ngữ cũng có những điểm tương đồng và khác biệt.

TỪ KHÓA: Ẩn dụ tri nhận; thực vật; tục ngữ; tiếng Trung Quốc; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 24/02/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 09/03/2026

1. Đặt vấn đề

Trong hơn hai thập kỉ qua, nghiên cứu ả dụ ý niệm ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Lakoff & Johnson (1980) với công trình *Metaphors We Live By*, đã mở ra một hướng tiếp cận mới về ngôn ngữ học tri nhận. Theo đó, ả dụ được hiểu không chỉ là phương tiện tu từ mà là cơ chế tư duy phổ quát, giúp con người khái niệm hóa thế giới trừu tượng thông qua các miền kinh nghiệm cụ thể. Ở bình diện tục ngữ, ả dụ “thực vật” xuất hiện khá nhiều, phản ánh cách con người tri nhận chính mình và xã hội thông qua hình ảnh tự nhiên. Bài viết nghiên cứu hình tượng ả dụ “thực vật” trong tiếng Trung Quốc (tiếng Trung) và tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, nhằm làm rõ cách con người tư duy và biểu đạt thế giới thông qua hình ảnh tự nhiên. Trên cơ sở lý thuyết ả dụ ý niệm, nghiên cứu phân tích các miền nguồn thực vật như cây, hoa, lá, rễ, quả cùng quá trình ánh xạ sang những miền đích trừu tượng như con người, đạo lí, tình cảm, cuộc đời. Dữ liệu khảo sát gồm ca dao, tục ngữ, tục ngữ và ngôn ngữ thường nhật trong hai ngôn ngữ.

2. Một số vấn đề chung

2.1. Tục ngữ

Theo *现代汉语词典* (2002), tục ngữ được định nghĩa là “*cách nói lưu truyền trong dân gian, những câu nói phổ biến và được sử dụng rộng rãi*”. “*Từ điển tiếng Việt*” (Hoàng Phê, chủ biên, 2003) định nghĩa tục ngữ là “*câu ngắn gọn, thường có vần điệu, đúc kết tri thức, kinh nghiệm sống và đạo đức thực tiễn của nhân dân*”. Bổ sung cho quan điểm đó, Nguyễn Lâm (2000) cho rằng tục ngữ là “*những câu hoàn chỉnh, có ý nghĩa trọn vẹn... phản ánh nhận thức tự nhiên hay xã hội*” (tr.2). Như vậy, có thể thấy rằng, tục ngữ vừa mang tính hình thức ngắn gọn, nhịp điệu dễ nhớ, vừa chứa đựng nội dung nhận thức và kinh nghiệm sống sâu sắc, là một hình thức biểu đạt ngôn ngữ văn hoá điển hình của tư duy dân tộc.

2.2. Ẩn dụ

Lakoff và Johnson (1980) cho rằng, “*Ẩn dụ không chỉ là vấn đề của ngôn từ, mà là vấn đề của tư duy và hành động*.” (tr.6). Quan điểm này đánh dấu bước ngoặt trong nghiên cứu ả dụ: từ chỗ coi ả dụ chỉ là hiện tượng ngôn ngữ, Lakoff và Johnson đã chuyển trọng tâm sang xem ả dụ là cơ chế nhận thức. Ngôn ngữ học truyền thống thường xem ả dụ là phương tiện tu từ, là “*trang sức*” của ngôn ngữ. Ngược lại, Lakoff và Johnson khẳng định, ngôn ngữ phản ánh hệ thống ý niệm, và vì ý niệm có tính ả dụ, nên

*TS; Trường Ngoại ngữ- Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Email: NguyenThuTra_knn@hau.edu.

**TS; Trường Ngoại ngữ-Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Email: nguyenthile.hau@gmail.com

ngôn ngữ tất yếu mang tính ẩn dụ. Như vậy, ẩn dụ ý niệm không phải là hiện tượng ngữ nghĩa đơn thuần mà là cấu trúc tri nhận nền tảng giúp con người tổ chức thế giới khái niệm của mình. Lakoff & Johnson (1980), từ góc độ chức năng tư duy phân chia ẩn dụ ý niệm thành ba loại: Ẩn dụ định hướng (Orientational Metaphor) dựa trên trải nghiệm không gian như trên/ dưới, trong/ ngoài; Ẩn dụ bản thể (Ontological Metaphor) giúp con người nhìn nhận cảm xúc, tư tưởng như vật thể hoặc vật chứa; Ẩn dụ cấu trúc (Structural Metaphor) cho phép dùng một hệ thống khái niệm để hiểu hệ thống khác, như “tình yêu là chiến tranh”.

Theo Kovecses (2000) với tư cách là một cơ chế nhận thức linh hoạt, ẩn dụ có thể được xem xét từ nhiều góc độ khác nhau đó là:

- *Phân loại theo tính quy ước*: Ẩn dụ quy ước (conventional metaphor) là những ẩn dụ đã trở nên quen thuộc, ổn định trong ngôn ngữ và tư duy, được cộng đồng chấp nhận và sử dụng rộng rãi. Ví dụ: TIME IS MONEY THỜI GIAN LÀ TIỀN hay trong tiếng Việt: “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, tiếng Trung Quốc/ tiếng Trung “吃米不忘种谷人”(ăn cơm không quên người trồng) “乘风不忘栽树人”(khi được ngồi mát thì đừng quên người trồng cây).

Phân loại theo bản chất: Ẩn dụ dựa trên tri thức cơ bản, phản ánh kinh nghiệm sống, quy luật tự nhiên. Ẩn dụ dựa trên sơ đồ ý tưởng hình thành từ trải nghiệm thân thể và không gian. Ví dụ điển hình là dùng hình tượng cây “十年树木, 百年树人”(Trồng cây mười năm, trồng người trăm năm) so sánh giáo dục con người với trồng cây, phản ánh kinh nghiệm xã hội: “Muốn có người tài cần thời gian, công sức lâu dài.”; “Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.” Sơ đồ UP-DOWN và COLLECTION: hợp nhiều thành một thì có sức mạnh tăng lên; ẩn dụ đoàn kết tạo thành công.

Phân loại theo mức độ tổng quát: Ẩn dụ tổng quát (Generic metaphors) có miền nguồn “thực vật” được dùng để mô hình hóa các quy luật phổ quát của đời sống như sinh trưởng, phát triển, nhân quả, tuần hoàn. Ví dụ: Ẩn dụ tổng quát: “BÈN VỮNG LÀ CÓ GỐC RỄ SÂU”: “树大根深”(Rễ sâu cây to; tiếng trung); “Cây có cội, nước có nguồn.” (tiếng Việt).

Theo mức độ ẩn dụ cụ thể: Từ sơ đồ tổng quát ấy, mỗi nền văn hóa hiện thực hóa bằng các hình ảnh cụ thể mang tính dân tộc học dựa trên môi trường sống, loài cây quen thuộc, và quan niệm đạo đức xã hội. Tiếng Trung có câu tục ngữ “有枣没枣打三竿”: xuất phát từ kinh nghiệm hái táo (枣) trong nông nghiệp, người nông dân không biết trên cây có quả hay không, nhưng vẫn dùng ẩn dụ; từ đó hình thành nghĩa ẩn dụ “làm thử xem sao”, “làm lấy lệ”, “thử vận may” hoặc “duy trì thói quen dù chưa chắc có kết quả.”. Tiếng Việt: “Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”. Ẩn dụ “CON NGƯỜI LÀ CÂY LEO” (HUMANS ARE CLIMBING PLANTS) cùng nương nhau mà sống. Các ẩn dụ cụ thể thể hiện tính văn hóa, dân tộc sâu sắc, phản ánh cách người Trung và người Việt gắn nhận thức xã hội với hình ảnh cây cối quanh mình.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả thống kê

Tục ngữ tiếng Trung: ngữ liệu được thu thập từ tác phẩm 中国俗语 (Tục ngữ Trung Quốc) của 冯韬 (Phong Thao): 58/ 920 tục ngữ chứa miền nguồn “thực vật” (chiếm khoảng 6,3%).

Tục ngữ tiếng Việt: ngữ liệu thu thập từ “Tục ngữ Việt Nam” của Phương Thu (2004): 54/ 2.087 tục ngữ chứa miền nguồn “thực vật” (chiếm khoảng 2,6%).

Các đơn vị tục ngữ được xác định thuộc nhóm “thực vật” khi có chứa từ ngữ hoặc hình ảnh gắn với cây, rễ, thân, lá, hoa, quả, hạt, tre, trúc, lúa, sen.... Có thể hình dung như sau:

Bảng 1. Tỷ lệ ẩn dụ “Thực vật” ngữ liệu tục ngữ Trung- Việt

Ngôn ngữ	Tổng số tục ngữ	Số tục ngữ có miền nguồn “thực vật”	Tỷ lệ (%)
Tiếng Trung	920	58	6,3
Tiếng Việt	2.087	54	2,6

Bảng 2. Tần số xuất hiện “Thực vật” trong tục ngữ Trung - Việt

STT	Miền Nguồn Tiếng Trung	Miền Nguồn Tiếng Việt	Giống nhau	Khác nhau
1	树 cây (11 lần)	cây (12 lần)	x	
2	草 cỏ (7 lần)	cỏ (11 lần)	x	
3	根 rễ (4 lần)	rễ (2 lần)	x	
4	葫芦 hò lô (4 lần)	x		x
5	花 hoa (4 lần)	hoa (21 lần)	x	
6	藕 củ sen (4 lần)	x		x
7	瓜 dưa (4 lần)	x		x
8	萝卜 củ cải (3 lần)	x		x
9	茄子 cà (2 lần)	x		x
10	榆木 cây du (1 lần)	x		x
11	铁树 cây vạn tuế (1 lần)	x		x
12	桃 đào (1 lần)	đào (11 lần)	x	x
13	李 mận (1 lần)	x		x
14	豆子 đậu (1 lần)	x		x
15	枣 táo xanh nhỏ (1 lần)	x		x
16	栗子 hạt dẻ (1 lần)	x		x
17	化生 lạc (1 lần)	x		x
18	兰 lan (1 lần)	x		x
19	菊 cúc (1 lần)	x		x
20	柿子 quả hồng (1 lần)	x		x
21	甘蔗 mía (1 lần)	x		x
22	蘑菇 nấm (1 lần)	x		x
23	芝麻 vừng (1 lần)	x		x
24	x	tre (5 lần)		x
25	x	măng (3 lần)		x
26	x	rau (3 lần)		x
27	x	bầu (3 lần)		
28	x	cành (2 lần)		x
29	x	lá (2 lần)		x
30	x	bí (2 lần)		x
31	x	mía (2 lần)		x
32	x	khoai (2 lần)		x
33	x	lúa (2 lần)		x
34	x	dừa (2 lần)		x
35	x	rau má (1 lần)		x
36	x	lau (1 lần)		x
37	x	quít (1 lần)		x
38	x	ngô (1 lần)		x
39	x	bèo (1 lần)		x
40	x	vả (1 lần)		x
41	x	sung (1 lần)		x

42	x	cam (1lần)		x
43	x	lí (1 lần)		x
44	x	quả xanh (1lần)		x

Bài viết này tập trung nghiên cứu “Ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT trong tục ngữ Trung - Việt. Nghiên cứu và giải thích tại sao miền nguồn THỰC VẬT được sử dụng để phóng chiếu đến miền đích CON NGƯỜI trên cơ sở nghiệm thân gốc văn hóa của dân tộc hai nước Trung Quốc và Việt Nam.

3.2. Nhận xét

Trong tiếng Trung, các hình ảnh cây (树), cỏ (草) và rễ (根) và những loại thực vật phổ biến trong đời sống của người dân như 葫芦 hồ lô, 花 hoa, 藕 củ sen... thường được sử dụng như những biểu thức ngôn ngữ tiêu biểu của mô hình ẩn dụ này, nhằm khái niệm hóa các phương diện khác nhau của con người và đời sống xã hội. Hình ảnh cây gắn với con người trong tư cách một chỉnh thể sống có quá trình sinh trưởng và suy biến; cỏ thường được dùng để biểu đạt tầng lớp thấp kém hoặc yếu thế; trong khi rễ nhấn mạnh nền tảng, nguồn gốc và sự bền vững. Những biểu thức này phản ánh cách tư duy tri nhận của người Trung Quốc khi dùng kinh nghiệm sinh học về thực vật để hiểu và đánh giá con người.

Dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, toàn bộ các tục ngữ trên đều sử dụng miền nguồn THỰC VẬT (cây, rễ, cỏ, rừng, bóng mát...) để khái niệm hóa các khía cạnh khác nhau của CON NGƯỜI và XÃ HỘI. Có thể xác định miền đích cụ thể cho từng trường hợp như sau:

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
(1) cây (树), trong tục ngữ 大树之下, 草不沾霜 (tr.27): dưới tán cây lớn, cỏ không dính sương; người nào dựa vào thế lực mạnh sẽ được bảo vệ. Miền nguồn: cây lớn/ cỏ/ sương.	quan hệ quyền lực/ bảo trợ xã hội. Người dựa vào thế lực mạnh sẽ được che chở, bảo vệ.
(2) rễ, thân cây 根深不怕风摇动, 树正何愁月影斜 (tr.48) Rễ sâu không sợ gió lay, cây ngay không sợ bóng trăng nghiêng.	nhân cách, chính trực, đạo đức con người. Người ngay thẳng, nền tảng vững thì không sợ điều tiếng.
(3) 柳/ 桑 (liễu/ dâu) “柳树 上著刀, 桑树上出血” (tr.89) dao ở trên cây liễu chảy máu trên cây dâu	Người vô can phải gánh hậu quả cho kẻ khác, ẩn dụ chịu tội thay người khác.
(4) 树 cây “十年树木, 百年树人” (tr.159) ý nghĩa mười năm trồng cây, trăm năm trồng người. Miền nguồn: cây, thời gian sinh trưởng.	giáo dục, bồi dưỡng con người, ẩn dụ giáo dục thế hệ trẻ là cả một quá trình lâu dài và không dễ dàng.
(5) 树 cây trong câu tục ngữ “树大阴凉大” (tr.152) Miền nguồn: cây lớn, bóng mát.	树 cây trong câu tục ngữ “树大阴凉大” (tr.152) Miền nguồn: cây lớn, bóng mát.
(6) 树 cây trong câu tục ngữ “树倒猢猻散” (tr.160) cây đổ bầy khi tan.	quan hệ lợi ích, phụ thuộc quyền lực. Khi chỗ dựa mất đi, bè cánh tan rã.
(7) 树 cây trong câu tục ngữ “树倒猢猻散” (tr.160) cây đổ bầy khi tan.	nhân cách, danh dự, lòng tự trọng. Con người phải giữ phẩm giá và danh dự, con người phải có nhân cách và lòng tự trọng.
(8) rừng cây, trong câu tục ngữ “树林子大, 什么鸟儿都有” (tr.160) .	tính đa dạng (và phức tạp) của xã hội.
(9) “树” (cây) trong câu tục ngữ “树怕烂根, 人怕无知” (tr.160); rễ cây (sự thối rữa tính chất của rễ).	tri thức, nền tảng phát triển con người. Ngu dốt làm con người suy thoái và thất bại.
(10) 树 cây trong câu tục ngữ “单丝不成线, 独树不成林” (tr.27) ý nghĩa một sợi tơ không thể làm thành chỉ, một cái cây không thể tạo nên một khu rừng ẩn dụ ít người, ít sức thì không thể làm được	sức mạnh tập thể, hợp tác xã hội của con người.

gi.	
(11) 树 cây/根 rễ, trong câu tục ngữ “挖树寻根” (tr.176)	tìm bản chất vấn đề. Phải đi đến tận cùng, tìm ra lí do của sự việc.

Trong các tục ngữ có yếu tố “草” (cỏ), MIỀN NGUỒN THỰC VẬT (cỏ) được sử dụng để ánh xạ sang nhiều MIỀN ĐÍCH: thuộc về con người và trật tự xã hội, hình thành một hệ thống ẩn dụ có tính quy luật. So với “树” (cây) biểu trưng cho sức mạnh, địa vị và sự bền vững “草” đại diện cho những cá thể ở vị trí thấp, yếu thế, dễ bị chi phối, nhưng cũng hàm chứa đặc tính linh hoạt và phụ thuộc hoàn cảnh.

Cụ thể, trong tục ngữ “爱将如宝，视卒如草” (tr.3):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“cỏ” ánh xạ	ĐỊA VỊ XÃ HỘI THẤP KÉM, khái niệm hóa hình ảnh binh lính như những cá thể không được coi trọng trong cấu trúc quyền lực quân đội.

Tương tự, ở “大树之下，草不沾霜” (tr.27):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“cỏ” tiếp tục ánh xạ	CON NGƯỜI YẾU THẾ, trong khi “cây lớn” đại diện cho thế lực bảo trợ, từ đó hình thành ẩn dụ PHỤ THUỘC QUYỀN LỰC LÀ ĐƯỢC CHE CHỞ.

Trong “按牛头吃不得草” (tr.7):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“ăn cỏ” được ánh xạ	HÀNH VI TỰ NGUYỆN CỦA CON NGƯỜI, cho thấy việc dùng mệnh lệnh cưỡng ép không thể tạo ra hành động hiệu quả. Tục ngữ “横草不拈，竖草不拿” (tr.61) khai thác đặc tính cỏ nhỏ, dễ nhặt, để ánh xạ sang miền đích THÁI ĐỘ LAO ĐỘNG, qua đó phê phán con người lười biếng, không chịu làm cả những việc đơn giản nhất.

Ở bình diện quan hệ quyền lực, nhân quả, “嫩草怕霜，霜怕日” (tr.108) sử dụng:

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
SỰ SINH TRƯỞNG VÀ TÁC ĐỘNG TỰ NHIÊN ĐỐI VỚI CỎ để ánh xạ	QUAN HỆ CHẾ NGỰ TRONG XÃ HỘI, khái niệm hóa trật tự “kẻ yếu bị kẻ mạnh áp chế, kẻ mạnh lại chịu sự chi phối của thế lực mạnh hơn”.

Trong “墙头草，两边倒” (tr.128):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“cỏ mọc trên tường, dễ nghiêng đổ” được ánh xạ sang miền đích LẬP TRƯỜNG CON NGƯỜI, hình thành ẩn dụ THIẾU CHÍNH KIẾN LÀ DỄ DAO ĐỘNG THEO HOÀN CẢNH. Cuối cùng, ở “又要马儿跑，又要马儿不吃草” (tr.207), “cỏ” đóng vai trò điều kiện sinh tồn tối thiểu, được ánh xạ	CHI PHÍ/ ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT CHO HÀNH ĐỘNG, qua đó phê phán tâm lí muốn đạt kết quả nhưng không chấp nhận đánh đổi.

Từ những tục ngữ trên, thông qua ánh xạ có hệ thống từ MIỀN NGUỒN: “草” sang các miền đích xã hội, đạo đức hành vi, tư duy dân gian Trung Quốc đã xây dựng một mô hình ẩn dụ nhất quán, trong đó “cỏ” trở thành biểu tượng tri nhận cho thân phận thấp, sự phụ thuộc, tính dễ tổn thương và sự dao động của con người, tạo thành đối cực ý niệm với “cây” trong hệ thống ẩn dụ thực vật.

Trong hệ thống ẩn dụ thực vật, MIỀN NGUỒN: “根” (rễ) là một miền nguồn quan trọng, tuy xuất hiện với tần suất không cao (3-4 lần) nhưng mang giá trị tri nhận cốt lõi, dùng để khái niệm hóa bản chất, nền tảng, mối quan hệ sâu xa và sự gắn bó căn cước của con người. Nếu “树” (cây) nhấn mạnh hình ảnh tổng thể và vị thế, thì “根”(rễ) tập trung vào phần ẩn sâu nhưng quyết định sự tồn tại và phát triển, từ đó ánh xạ trực tiếp sang các đặc trưng bên trong của con người và xã hội.

Trong tục ngữ “盘根错节” (tr.115), MIỀN NGUỒN: “rễ đan xen chằng chịt” được ánh xạ sang miền đích TÌNH HUỐNG XÃ HỘI PHỨC TẠP, hình thành ẩn dụ ý niệm VẤN ĐỀ PHỨC TẠP LÀ RỄ CÂY ĐAN CHÉO, nhấn mạnh tính khó gỡ, khó giải quyết của các mối quan hệ hoặc sự việc trong đời sống con người.

Tục ngữ “交人交心，浇树浇根” (tr.69) sử dụng MIỀN NGUỒN: “tưới cây phải tưới vào rễ” để ánh xạ sang miền đích QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI VỚI NGƯỜI, từ đó khái niệm hóa nguyên tắc giao tiếp: muốn xây dựng quan hệ bền vững thì phải xuất phát từ tấm lòng, sự chân thành, chứ không chỉ dừng ở bề ngoài. Ở đây, “rễ” tượng trưng cho bản chất bên trong và chiều sâu tình cảm của con người.

Trong câu “根深不怕风摇动” (tr.48), đã xuất hiện ở trên về “cây”, MIỀN NGUỒN: “rễ sâu” tiếp tục được ánh xạ sang miền đích NHÂN CÁCH VỮNG VÀNG, hình thành ẩn dụ NỀN TẢNG ĐẠO ĐỨC VỮNG CHẮC LÀ RỄ SÂU, qua đó nhấn mạnh rằng con người có căn cơ, có bản lĩnh thì không dễ bị ngoại cảnh hay dư luận tác động.

Cuối cùng, trong “叶落归根” (tr.200), MIỀN NGUỒN: lá叶 “lá rụng trở về rễ” được ánh xạ sang MIỀN ĐÍCH: QUÊ HƯƠNG, CON NGƯỜI, tạo nên ẩn dụ ý niệm quen thuộc CON NGƯỜI CÓ NGUỒN CỘI NHƯ CÂY CÓ RỄ. Tục ngữ này phản ánh quan niệm truyền thống rằng dù con người có sống xa quê hương thì cuối cùng vẫn mong muốn quay về cội nguồn, nơi gắn với bản sắc và căn tính của mình.

Nói tóm lại, thông qua việc ánh xạ MIỀN NGUỒN: “根” sang miền đích CON NGƯỜI, Người dân Trung Quốc đã xây dựng một mô hình ẩn dụ nhất quán, trong đó rễ tượng trưng cho bản chất, chiều sâu, nền tảng đạo đức và mối liên hệ căn cước. Điều này bổ sung và hoàn thiện hệ thống ẩn dụ thực vật, tạo thành trục ý niệm 树/根/叶 (cây / rễ / lá) để khái niệm hóa con người trong cả hiện tại, quan hệ xã hội và nguồn gốc tồn tại.

Trong nhóm ẩn dụ thực vật, MIỀN NGUỒN: “葫芦” (hồ lô) xuất hiện 4 lần, phản ánh một miền nguồn mang tính đặc thù trong tư duy dân gian Trung Hoa. Về đặc điểm tri nhận, hồ lô là vật thể rỗng bên trong, nhẹ, có hình dáng cố định, thường được dùng để đựng nước, đựng rượu hoặc đựng thuốc, vì vậy rất thuận lợi để khái niệm hóa các ý niệm trừu tượng liên quan đến diễn biến sự việc, động cơ con người và phương thức hành động.

Trong tục ngữ “按倒葫芦瓢起来” (tr.6):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“hồ lô và gáo nước nổi lên khi bị ấn xuống”	TÌNH HUỐNG KHÓ KHĂN CHÔNG CHẤT, hình thành ẩn dụ ý niệm GIẢI QUYẾT MỘT VẤN ĐỀ LẠI PHÁT SINH VẤN ĐỀ KHÁC. Đặc tính vật lý “nhẹ, nổi, khó ép xuống” của hồ lô được dùng để khái niệm hóa tính dây chuyền và khó kiểm soát của rắc rối trong đời sống con người.

Cuối cùng, trong “依样画葫芦” (tr.203):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“hình dáng cố sẵn của quả hồ lô”	PHƯƠNG THỨC HÀNH ĐỘNG VÀ TƯ DUY, tạo nên ẩn dụ LÀM THEO KHUÔN MẪU LÀ THIẾU SÁNG TẠO. Hình dáng cố định, quen thuộc của hồ lô trở thành cơ sở tri nhận để phê phán lối suy nghĩ máy móc, rập khuôn.

Thông qua ánh xạ từ MIỀN NGUỒN: “葫芦” sang các MIỀN ĐÍCH: liên quan đến sự việc, hành động và nội tâm con người, tư duy dân tộc, chiêm nghiệm cuộc sống của người dân Trung đã xây dựng một mô hình ẩn dụ mang tính vật thể, chức năng rõ nét. Hồ lô không chỉ là một thực thể tự nhiên quen

thuộc mà còn trở thành công cụ tri nhận để diễn đạt tính phức tạp của hoàn cảnh, động cơ khó đoán và giới hạn của tư duy con người.

Trong hệ thống ẩn dụ thực vật, “**花**” (hoa) xuất hiện 4 lần, là một MIỀN NGUỒN mang tính thẩm mỹ và cảm xúc rõ nét. Về mặt tri nhận, hoa gắn với các đặc trưng như vẻ đẹp, sự nổi bật, tính ngăn ngừa và trạng thái mong manh, vì vậy thường được sử dụng để khái niệm hóa giá trị con người, quan hệ tình cảm và cách thức hành động trong xã hội.

Trong tục ngữ “**红花需绿叶扶持**” (tr.62):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“ hoa đỏ, lá xanh ”	QUAN HỆ HỖ TRỢ TRONG XÃ HỘI, hình thành ẩn dụ ý niệm THÀNH CÔNG CẦN SỰ NÂNG ĐỖ . Hoa đỏ tượng trưng cho nhân vật trung tâm hoặc người thành đạt, còn lá xanh đại diện cho những cá nhân đứng phía sau, góp phần làm nổi bật và duy trì giá trị của người thành công.

Tục ngữ “**落花有意, 流水无情**” (tr.92) sử dụng:

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“ hoa rơi, nước chảy ”	QUAN HỆ TÌNH CẢM GIỮA CON NGƯỜI, hình thành ẩn dụ TÌNH CẢM KHÔNG TƯƠNG HỢP LÀ HỮU Ý, VÔ TÌNH . Ở đây, hoa mang ý nghĩa chủ thể giàu cảm xúc, trong khi nước chảy biểu trưng cho sự thờ ơ, không đáp lại.

Trong “**有心栽花花不开, 无心插柳柳成荫**” (tr.206):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“ chăm hoa, trồng liễu ”	KẾT QUẢ HÀNH ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI, hình thành ẩn dụ ý niệm CHỦ ĐÍCH KHÔNG BẢO ĐẢM THÀNH CÔNG . Hoa ở đây đại diện cho mục tiêu được kỳ vọng, còn việc hoa không nở cho thấy sự bất định giữa nỗ lực và kết quả, phản ánh triết lý sống mang màu sắc kinh nghiệm dân gian.

Cuối cùng, trong tục ngữ “**走马看花**” (tr.215):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“ cưỡi ngựa xem hoa ”	THÁI ĐỘ NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG, hình thành ẩn dụ NHẬN THỨC HỜI HỢT LÀ XEM HOA QUA ĐƯỜNG . Tính chất “ đẹp nhưng thoáng qua ” của hoa trở thành cơ sở tri nhận để phê phán lối làm việc qua loa, không đi vào chiều sâu.

Thông qua ánh xạ từ MIỀN NGUỒN: “**花**” (hoa) sang các MIỀN ĐÍCH: liên quan đến con người và đời sống xã hội, tư duy dân gian Trung Quốc đã xây dựng một mô hình ẩn dụ nhất quán, trong đó hoa vừa tượng trưng cho giá trị và khát vọng, vừa phản ánh tính mong manh, ngăn ngừa và giới hạn trong hành động của con người. Khi đặt trong hệ thống ẩn dụ thực vật, “**hoa**” bổ sung cho các miền nguồn như rễ, cỏ, cây để hoàn thiện bức tranh tri nhận về con người từ bên trong (根) đến biểu hiện bên ngoài (花).

Trong hệ thống ẩn dụ thực vật, “**藕**” (củ sen) xuất hiện 4 lần, là một MIỀN NGUỒN: mang sắc thái tri nhận đặc thù. Về mặt vật lý, củ sen có đặc điểm bên ngoài tách rời nhưng bên trong còn liên kết bằng tơ sen, cấu trúc rỗng và thông suốt, và sinh trưởng gắn với rễ, từ đó thuận lợi để khái niệm hóa mối quan hệ tình cảm, nguồn gốc sự vật và nội tâm con người.

Trong tục ngữ “**藕断丝连雪丝连**” (tr.113):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“ củ sen đứt nhưng tơ sen vẫn nối ”	QUAN HỆ TÌNH CẢM NAM NỮ, hình thành ẩn dụ ý niệm CHIA CẮT BÊN NGOÀI NHƯNG GẮN BÓ BÊN TRONG . Đặc tính “ đứt mà chưa đứt ” của tơ sen được dùng để khái niệm hóa trạng thái tình

	cảm còn vẫn vương sau khi quan hệ đã chấm dứt về hình thức.
--	---

Tương tự, trong “藕丝难杀” (tr.113):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“tơ sen khó cắt đứt” tiếp tục	SỰ RÀNG BUỘC TÌNH CẢM, tạo nên ẩn dụ TÌNH CẢM DÂY DƯA LÀ TƠ SEN. Ở đây, “藕丝” trở thành biểu tượng tri nhận cho những mối quan hệ khó dứt bỏ, kéo dài và gây vướng mắc về tâm lí.

Ở bình diện khái quát hơn, tục ngữ “藕发莲生，必定有根” (tr.113) sử dụng:

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“củ sen hoa sen, rễ”	NGUỒN GỐC SỰ VẬT VÀ CON NGƯỜI, hình thành ẩn dụ ý niệm MỌI HIỆN TƯỢNG ĐỀU CÓ CĂN NGUYÊN. Củ sen ở đây tượng trưng cho phần gốc rễ ẩn sâu, quyết định sự hình thành và phát triển của những biểu hiện bên ngoài.

Cuối cùng, trong “熟透的藕，鬼心眼多” (tr.158):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
củ sen “củ sen chín, rỗng và thông nhiều lỗ”	ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH CON NGƯỜI, hình thành ẩn dụ NỘI TÂM PHỨC TẠP LÀ CẤU TRÚC RỒNG THÔNG. Cấu trúc nhiều lỗ của củ sen trở thành cơ sở tri nhận để phê phán những người gian xảo, nhiều mưu kế, khó lường.

Từ những tục ngữ trên cho thấy, trong tiếng Trung thông qua ánh xạ từ MIỀN NGUỒN: “藕” (CỦ SEN) sang các MIỀN ĐÍCH: liên quan đến tình cảm, nguồn gốc và nội tâm con người, đã hình thành một mô hình ẩn dụ nhất quán, trong đó củ sen vừa biểu trưng cho sự gắn bó khó dứt, vừa phản ánh chiều sâu và tính phức tạp của đời sống tinh thần con người. Khi đặt trong hệ thống ẩn dụ thực vật, “藕” bổ sung cho các miền nguồn như 根 (gốc rễ), 花 (biểu hiện bên ngoài), tạo thành một trục ý niệm hoàn chỉnh từ căn nguyên, liên kết, biểu hiện, hệ quả.

Trong hệ thống ẩn dụ thực vật, MIỀN NGUỒN: “瓜” (dưa) xuất hiện 4 lần, là một miền nguồn tiêu biểu để khái niệm hóa quy luật phát triển, mức độ hoàn thiện và cách con người đánh giá giá trị. Về đặc điểm tri nhận, dưa gắn với các thuộc tính như quá trình sinh trưởng, chín muồi, hình dạng không hoàn toàn đồng nhất và vị ngọt phụ thuộc thời điểm thu hoạch, nhờ đó trở thành cơ sở ánh xạ cho những nhận thức kinh nghiệm về con người và đời sống.

Trong tục ngữ “瓜熟蒂落，水到渠成” (tr.52):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
dưa trong tục ngữ “dưa chín tự rụng, nước chảy thành dòng”	QUÁ TRÌNH DẪN ĐẾN THÀNH CÔNG, hình thành ẩn dụ ý niệm ĐIỀU KIỆN CHÍN MUỘI DẪN ĐẾN KẾT QUẢ TẤT YẾU. Đặc tính sinh trưởng tự nhiên của dưa được dùng để khái niệm hóa quan niệm rằng mọi việc chỉ có thể thành công khi hội đủ điều kiện cần thiết, không thể nóng vội.

Tục ngữ “瓜无滚圆，人无十全” (tr.52) sử dụng:

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“quả dưa không tròn đều tuyệt đối”	ĐẶC ĐIỂM BẢN CHẤT CỦA CON NGƯỜI, hình thành ẩn dụ CON NGƯỜI KHÔNG HOÀN HẢO. Qua đó, kinh nghiệm quan sát hình dạng tự nhiên của dưa được chuyển hóa thành triết lí sống mang tính chấp nhận và bao dung đối với sự không trọn vẹn của đời người.

Trong “卖瓜说瓜甜，卖醋说醋酸” (tr.95):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“dưa” trong “bán dưa thì khen dưa ngọt”	HÀNH VI GIAO TIẾP VÀ ĐÁNH GIÁ CHỦ QUAN, hình thành ẩn dụ TỰ ĐỀ CAO BẢN THÂN LÀ TÔ VẼ GIÁ TRỊ SẢN PHẨM. Dưa ở đây đóng vai trò vật đại diện cho lợi ích cá nhân, qua đó phê phán hiện tượng nói quá, thiên vị trong lời nói và hành vi của con người.

Trong tục ngữ cuối cùng “强扭的瓜不甜” (tr.127):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
dưa “dưa bị hái khi chưa chín thì không ngọt”	HÀNH ĐỘNG MIỄN CƯỜNG, hình thành ẩn dụ ý niệm CƯỜNG ÉP KHI CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN DẪN ĐẾN THẤT BẠI. Vị “không ngọt” của dưa trở thành cơ sở tri nhận để đánh giá kết quả tiêu cực của những hành động nóng vội hoặc áp đặt.

Từ những tục ngữ có “瓜” (dưa), thông qua ánh xạ từ MIỀN NGUỒN “瓜” (dưa) sang các MIỀN ĐÍCH: liên quan đến con người, quá trình và giá trị, tư duy dân gian Trung Hoa đã xây dựng một mô hình ẩn dụ nhất quán, trong đó quá trình sinh trưởng tự nhiên của dưa trở thành thước đo tri nhận cho sự chín muồi của điều kiện, giới hạn của con người và hệ quả của hành động cưỡng ép. Khi đặt trong hệ thống ẩn dụ thực vật, “瓜” (dưa) góp phần nhấn mạnh triết lí sống đề cao tính tự nhiên, đúng thời điểm và sự chấp nhận tính không hoàn hảo của con người.

Từ 4 tục ngữ trên cho thấy, thông qua ánh xạ từ MIỀN NGUỒN: “瓜” (dưa) sang các MIỀN ĐÍCH: liên quan đến con người, quá trình và giá trị, tư duy của người Trung Hoa đã xây dựng một mô hình ẩn dụ nhất quán, trong đó quá trình sinh trưởng tự nhiên của dưa trở thành thước đo tri nhận cho sự chín muồi của điều kiện, giới hạn của con người và hệ quả của hành động cưỡng ép. Khi đặt trong hệ thống ẩn dụ thực vật, “瓜” góp phần nhấn mạnh triết lí sống đề cao tính tự nhiên, đúng thời điểm và sự chấp nhận tính không hoàn hảo của con người.

Hình ảnh “萝卜” (củ cải) xuất hiện 3 lần, là MIỀN NGUỒN: phản ánh các đặc trưng tri nhận như dễ nhỏ nhưng dính bùn, bên ngoài nguyên vẹn nhưng bên trong rỗng, và tính phổ biến trong đời sống thường nhật, qua đó được dùng để khái niệm hóa kết quả hành động, bản chất con người và sự đa dạng giá trị.

Trong tục ngữ “拔出萝卜带出泥” (tr.8):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
củ cải trong “nhỏ củ cải kéo theo bùn”	QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT SỰ VIỆC, hình thành ẩn dụ XỬ LÝ MỘT VẤN ĐỀ LẠI PHÁT SINH RẮC RỐI KHÁC, nhấn mạnh tính dây chuyền và khó kiểm soát của hậu quả xã hội.

Ở câu tục ngữ “空心萝卜” (tr.80):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
củ cải trong “củ cải rỗng ruột”	ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH CON NGƯỜI, hình thành ẩn dụ HÀO NHOÁNG BÊN NGOÀI LÀ RỖNG RỖNG BÊN TRONG, dùng để phê phán những con người chỉ có vẻ ngoài, thiếu thực chất.

Tục ngữ “萝卜白菜各有所爱” (tr.92) sử dụng:

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“củ cải, cải thảo”	GIÁ TRỊ VÀ SỞ THÍCH CÁ NHÂN, hình thành ẩn dụ khác biệt khẩu vị là thâm mỹ, nhấn mạnh tính đa dạng và tính chủ quan trong lựa chọn của con người.

MIỀN NGUỒN: “茄子” (cà tím) xuất hiện 2 lần, khai thác các đặc điểm tri nhận như tính mềm, dễ héo khi gặp nóng, từ đó khái niệm hóa thái độ ứng xử và trạng thái tinh thần của con người. Trong câu tục ngữ 1 “茄子也让三分老” (tr.129):

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
cà trong “cà cũng nhường phần”	CHUẨN MỰC ỨNG XỬ XÃ HỘI, hình thành ẩn dụ thể hiện quan niệm đề cao sự tôn trọng người cao tuổi.

Ở câu tục ngữ có chứa:

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“茄子” (cà tím) “三伏的茄子蔫了秧” (tr.140), “cà héo trong ngày nóng”	TRẠNG THÁI TINH THẦN CON NGƯỜI, hình thành ẩn dụ MỆT MỎI TINH THẦN LÀ CÂY HÉO, dùng để miêu tả trạng thái uể oải, thiếu sinh khí.

Nhóm các miền nguồn chỉ xuất hiện 1 lần cho thấy độ mở và tính linh hoạt của hệ thống ẩn dụ thực vật, trong đó mỗi miền nguồn tuy chỉ xuất hiện một lần nhưng vẫn ánh xạ ổn định sang các đặc điểm con người và xã hội:

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
“榆木” (cây du) trong câu tục ngữ: “榆木疙瘩脑袋” (tr.209) Cây du chuyên dùng để bó củi; chế tạo gia cụ; cực kỳ dẻo dai cứng cỏi; để nói người ngoan cố; không chịu thông suốt.	TÍNH CÁCH CON NGƯỜI. Ẩn dụ chỉ người đầu óc chậm chạp, không thông suốt.
铁树” (cây vạn tuế): “铁树开花” (tr.170) vạn tuế nở hoa	những sự việc hiếm gặp
桃/李 (đào/mận).	GIÁO DỤC/ TRUYỀN THỪA, ẩn dụ HỌC TRÒ LÀ HOA TRÁI, ẩn dụ học sinh rất nhiều người thầy thành công khi học trò đông đảo. 李 贽: “桃李满天下” (tr.166) đào mận đầy thiên hạ ẩn dụ học sinh rất nhiều. 豆子 饭: “炒下豆子众人吃, 打烂炒锅一人赔” (tr.18) đậu xào thì mọi người cũng ăn nếu làm vỡ chảo thì một người phải đền
“豆子”(đậu) được dùng là hình ảnh được lợi vì đậu là món ăn phổ biến. MIỀN ĐÍCH: TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI LỢI ÍCH CHIA ĐỀU NHƯNG TRÁCH NHIỆM CÁ NHÂN.	NHÂN THỨC/ HỌC TẬP ăn tươi nuốt sống; nuốt chửng ẩn dụ tiếp thu không có chọn lọc.
“栗子/化生”(lạc /hạt dẻ) trong tục ngữ: “栗子化生一盘端” (tr.85) hạt dẻ và lạc	SỰ VIỆC KHÔNG LIÊN QUAN ĐẾN NHAU.
“兰/菊” (lan /cúc) xuất hiện trong câu tục ngữ “春兰秋菊, 各有千秋” (tr.21)	GIÁ TRỊ CÁ NHÂN hoa lan vào mùa xuân và hoa cúc vào mùa thu ẩn dụ mọi vật đều có giá trị riêng và đáng được khen ngợi.
“浮萍”(bèo) trong câu tục ngữ “浮萍尚有相逢日, 人岂全无见面时” (tr.42)	QUAN HỆ NHÂN DUYÊN ẩn dụ có nghĩa là luôn có cơ hội gặp lại nhau sau khi chia tay.
“柿子”(quả hồng): “柿子摘早了, 发涩” (tr.156) quả hồng hái sớm sẽ chát	ĐIỀU KIỆN/ THỜI ĐIỂM ẩn dụ điều kiện chưa chín muồi và không thể vội vàng giải quyết vấn đề.
“甘蔗”(mía) xuất hiện trong câu tục ngữ “甘蔗没有两头甜” (tr.46) cây mía chỉ ngọt ở gần gốc	KHÔNG CÓ GÌ HOÀN HẢO ẩn dụ rằng những điều tốt đẹp chỉ có thể chiếm một đầu chứ không

chứ không ngọt ở cả hai đầu	phải cả hai, không có gì hoàn hảo.
“菇” (nấm): “泡蘑菇” (tr.117) ngâm nấm	THÁI ĐỘ HÀNH ĐỘNG/ DÂY DƯA KÉO DÀI THỜI GIAN ẩn dụ cố tình kéo dây dưa dài thời gian.
“牡丹” (mẫu đơn) trong câu tục ngữ “牡丹虽好, 终须绿叶扶持” (tr.104) mẫu đơn tuy tốt nhưng phải được nâng đỡ bằng lá xanh	HỖ TRỢ ẩn dụ cho thấy sự việc gì có tốt đến mấy thì nó vẫn cần có sự giúp đỡ.
“芝麻”(vùng) trong câu tục ngữ “米儿不煮不成饭, 芝麻不压不出油” (tr.99) gạo không nấu không thành cơm, vùng không ép không ra dầu	BIẾN ĐỔI DO TÁC ĐỘNG ẩn dụ có không tác động bên ngoài sẽ không có sự thay đổi.

Theo Phương Thu (2004), hình ảnh “cây” trong tục ngữ Việt Nam xuất hiện với tần suất cao nhất, phản ánh rõ đặc trưng tư duy nông nghiệp và đạo lý truyền thống. Hình ảnh “cây” cũng được ẩn dụ nhiều nhất 12 lần.

Hệ thống tục ngữ từ (1) đến (12) phản ánh rõ nét ẩn dụ ý niệm MIỀN NGUỒN: CÂY ánh xạ MIỀN ĐÍCH: CON NGƯỜI, trong đó các đặc tính sinh học, vòng đời và quan hệ sinh trưởng của cây cối được dùng để lý giải đặc điểm nhân sinh, đạo đức và quan hệ xã hội của con người.

1. Nhóm ẩn dụ nguyên nhân kết quả: MIỀN NGUỒN: Cấu trúc, phát triển của cây MIỀN ĐÍCH: Phẩm chất, kết quả của con người

Các câu (1) đến (4) khai thác đặc điểm sinh trưởng tự nhiên của cây để chiếu xạ sang quy luật hình thành phẩm chất và thành tựu của con người:

(1) “chua ngọt tại cây” (tr.12), (2) “có cây dây mới leo” (tr.13); (3) “cả cây này buồng, lắm rễ nhiều cành”; (4) “trồng cây có ngày ăn quả” (tr.99)

Trong MIỀN NGUỒN: vị ngọt hay chua của quả phụ thuộc vào bản thân cây; cây muốn leo phải có dây; cây muốn ra buồng cần rễ khỏe, cành nhiều. Khi chiếu sang MIỀN ĐÍCH: các đặc điểm này tương ứng với nhận thức rằng: kết quả, năng lực và phẩm chất của con người không ngẫu nhiên mà có, mà là hệ quả tất yếu của nền tảng, quá trình rèn luyện và sự tích lũy lâu dài. Ẩn dụ này nhấn mạnh quan niệm nhân quả và tính bền vững trong tư duy dân gian Việt Nam.

2. Ẩn dụ đạo đức, nghĩa vụ xã hội: MIỀN NGUỒN: Nuôi dưỡng, bảo vệ cây MIỀN ĐÍCH: Lòng trung thành, biết ơn của con người. Câu (5) “ăn cây nào rào cây ấy” (tr.96) sử dụng hành động bảo vệ cây đã nuôi sống mình trong miền nguồn để chiếu sang miền đích là chuẩn mực đạo đức của con người: sống biết ơn, trung thành và có trách nhiệm với nơi chốn, tổ chức hoặc cộng đồng đã che chở, nuôi dưỡng mình.

3. Ẩn dụ cội nguồn, dòng dõi: MIỀN NGUỒN: Gốc, cội, nguồn nước, MIỀN ĐÍCH: Tổ tiên, xuất thân. Hai câu: (6) “cây có cội, nước có nguồn” (tr.58); (7) “con nhà có cội có ông, như cây có cội như sông có nguồn” (tr.59) xây dựng ánh xạ rõ ràng giữa miền nguồn (cội cây, nguồn nước) và miền đích (tổ tiên, dòng họ). Ẩn dụ này nhấn mạnh ý thức về xuất thân, sự tiếp nối huyết thống và trách nhiệm của cá nhân trong việc gìn giữ truyền thống gia đình, cộng đồng. Việc lựa chọn cây cối, hình ảnh trung tâm của đời sống nông nghiệp cho thấy cách tư duy dân gian gắn chặt đạo lý con người với tự nhiên.

4. Ẩn dụ vòng đời, vai trò xã hội: MIỀN NGUỒN: Sinh trưởng của cây MIỀN ĐÍCH: Các giai đoạn đời người. Câu (8) “cây yếu gió lay, cây cao bóng cả, cây cả ngã bóng rợp” (tr.87) khai thác vòng đời sinh trưởng của cây trong miền nguồn để ánh xạ sang miền đích là các giai đoạn của đời người. MIỀN NGUỒN: Cây yếu, mầm non MIỀN ĐÍCH: trẻ em, thiếu niên. MIỀN NGUỒN: Cây cao MIỀN ĐÍCH: người già, người từng trải. MIỀN NGUỒN: Bóng cả MIỀN ĐÍCH: uy tín, ảnh hưởng và vị thế xã hội

Ẩn dụ này thể hiện quan niệm coi con người là một thực thể phát triển theo quy luật tự nhiên, trong đó tuổi tác gắn liền với vai trò và trách nhiệm xã hội.

5. Ẩn dụ giá trị đạo đức: MIỀN NGUỒN: nuôi dưỡng cây MIỀN ĐÍCH: Làm ác/ làm thiện

Câu (9) “phá lá cây thì dễ, phá chồi cây lặc lè chẳng xong” (tr.91) lấy sự khác biệt giữa phá hủy và nuôi dưỡng trong miền nguồn để ánh xạ sang miền đích là hành vi đạo đức của con người: làm điều xấu thì dễ, nhưng nuôi dưỡng điều tốt, làm điều thiện lại đòi hỏi nhiều công sức và kiên nhẫn.

Câu (10) “ăn quả nhớ kẻ trồng cây” (tr.10) tiếp tục sử dụng quan hệ nhân quả trong miền nguồn (trồng cây, ăn quả) MIỀN NGUỒN: quả MIỀN ĐÍCH: Ghi nhớ công lao để chiếu sang miền đích là đạo lý biết ơn, ghi nhớ công lao của những người tạo dựng thành quả cho thế hệ sau.

7. Ẩn dụ đoàn kết cộng đồng: MIỀN NGUỒN: Nhiều cây tụ lại MIỀN ĐÍCH: Sức mạnh tập thể

Câu (11) “ba cây chụm lại nên hòn núi cao” (tr.107) ánh xạ hình ảnh nhiều cây hợp lại trong miền nguồn sang miền đích là tinh thần đoàn kết, cho thấy sức mạnh cộng đồng vượt trội so với sức mạnh cá nhân.

8. Ẩn dụ thử thách/ phẩm chất: MIỀN NGUỒN: Gió lớn thử cây MIỀN ĐÍCH: Nghịch cảnh thử người. Câu (12) “qua cơn gió cả mới biết cây cứng mềm” (tr.73) thể hiện rõ ánh xạ giữa miền nguồn (gió lớn làm lộ rõ độ bền của cây) và miền đích (nghịch cảnh bộc lộ bản lĩnh, năng lực con người). 1

“Tre” trong tục ngữ Việt Nam vừa là miền nguồn ẩn dụ cho giáo dục, nhân cách và đạo lý ứng xử, vừa là biểu tượng văn hóa dân tộc, đại diện cho sức sống bền bỉ, sự mềm dẻo nhưng kiên cường của con người Việt. Hình ảnh này đồng thời phản ánh mô hình tri nhận sinh trưởng và cộng sinh, trong đó con người được nhìn nhận như “măng trong bụi tre” cùng sinh trưởng, kế thừa, che chở và gắn bó bền chặt trong cộng đồng.

Miền nguồn trong nhóm tục ngữ này là cây tre, một loài cây gắn bó mật thiết với đời sống vật chất và tinh thần của người Việt Nam. Hình ảnh tre xuất hiện với tần suất cao (5 lần), phản ánh vai trò nổi bật của nó trong tư duy biểu trưng dân gian.

Sơ đồ ánh xạ ẩn dụ ý niệm

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
Măng (non, dễ uốn)	Trẻ em, giai đoạn hình thành nhân cách
Tre (trưởng thành, bền bỉ)	Con người trưởng thành
Bụi tre	Gia đình, cộng đồng
Uốn măng	Giáo dục sớm
Chém tre	Hành động, ứng xử trong xã hội

(1) “Măng không uốn, uốn tre sao được” (tr.23) sử dụng cặp hình ảnh măng tre để xây dựng ẩn dụ về giáo dục con người. Trong tự nhiên, tre chỉ có thể được uốn nắn khi còn non, ở giai đoạn măng. Từ đó, tục ngữ chuyển tải triết lý giáo dục: việc dạy dỗ, hình thành nhân cách con cái cần được tiến hành từ sớm, khi con người còn ở giai đoạn non trẻ, dễ tiếp thu và điều chỉnh.

(2) “Con đàn như tre âm bụi” (tr.42), theo Đại từ điển Tiếng Việt, phản ánh quan niệm truyền thống coi việc đông con là niềm vui, là sự bảo đảm cho cuộc sống gia đình: vừa dễ nuôi, vừa âm áp, không hiu quạnh. Bụi tre ở đây trở thành hình ảnh ẩn dụ cho cộng đồng gia đình, nơi các cá thể gắn bó, nâng đỡ và che chở lẫn nhau.

(3) “Bắt bụi tre, dè bụi hóp” (tr.54) vận dụng sự khác biệt giữa các loại bụi cây để khuyên răn con người phải thận trọng trong hành động. Việc lựa chọn bụi tre hay bụi hóp tượng trưng cho sự cân nhắc hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp, nhấn mạnh trí khôn và khả năng dự liệu hậu quả trong ứng xử xã hội.

(4) “Chém tre nghe gióng; chém tre phải dè đầu mắt” (tr.101) tiếp tục khai thác hình ảnh tre trong mối quan hệ giữa hành động và hệ quả. Chém tre gợi sự dứt khoát, mạnh mẽ, song đồng thời cũng đòi hỏi sự tỉnh táo, biết cân nhắc trước – sau và tôn trọng người khác. Đây là biểu hiện của đạo lý ứng xử mang tính chừng mực, tinh tế của người Việt.

(5) “Gần tre che một phía, gần mía bẽ một cây” (tr.90) thể hiện triết lý lựa chọn môi trường sống và quan hệ xã hội. Tre được xem là biểu tượng của sự che chở, an toàn và đùm bọc; trong khi mía tượng trưng cho nguồn lợi, sự ngọt ngào và dễ khai thác. Câu tục ngữ phản ánh lối tư duy thực tiễn, linh hoạt: biết tận dụng điều kiện xung quanh để đạt được lợi ích phù hợp.

MIỀN NGUỒN MĂNG, Trong ngữ liệu khảo sát, hình ảnh “măng” xuất hiện 3 lần, gắn với MIỀN ĐÍCH: giáo dục con người những ân dụ mang sắc thái giáo dục và phê phán xã hội.

(1) “Măng không uốn, uốn tre sao được” (tr.23) khai thác đặc điểm sinh trưởng của tre: chỉ khi còn non (măng) mới có thể uốn nắn. Từ đặc điểm tự nhiên ấy, tục ngữ hình thành ẩn dụ giáo dục, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc rèn luyện nhân cách con người từ sớm. Măng trở thành biểu tượng cho thế hệ trẻ đang trong quá trình hình thành, dễ tiếp thu và điều chỉnh.

(2) “Thừa gió bẻ măng” (tr.83), theo Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức, vốn có gốc là “mượn gió bẻ măng”, bắt nguồn từ hiện tượng đời sống dân gian: khi trời nổi gió lớn, cát bay mù mịt, kẻ gian lợi dụng lúc mọi người đóng cửa để bẻ trộm măng. Từ hiện tượng này, tục ngữ được khái quát hóa thành ẩn dụ phê phán hành vi cơ hội, lợi dụng hoàn cảnh rồi ren để trục lợi cá nhân, một kiểu ứng xử bị xã hội lên án.

(3) “Cha cầm khoán, con bẻ măng” (tr.83) phản ánh hiện tượng con cháu ý thể quyền lực của cha mẹ để làm càn. Măng trong trường hợp này không còn gắn với ý niệm non trẻ cần uốn nắn, mà trở thành đối tượng bị chiếm đoạt, qua đó phê phán hành vi lạm quyền, gây bất công trong xã hội truyền thống.

Qua đó, măng không chỉ là một hình ảnh tự nhiên, mà còn là miền nguồn ẩn dụ phức hợp, phản ánh đồng thời tư duy đạo lý nhân sinh và thái độ giáo huấn, phê phán của dân gian.

Miền nguồn RAU:

Bên cạnh các hình ảnh thuộc nhóm cây thân gỗ như tre, măng, “rau” cũng là một miền nguồn quen thuộc trong tục ngữ Việt Nam. Trong ngữ liệu, rau xuất hiện 3 lần, chủ yếu gắn với những ẩn dụ về tình cảm gia đình, nhân cách và lối sống giản dị.

(1) “Thương con ngon rau” (tr.43) dùng hình ảnh rau để ẩn dụ tình yêu thương và sự hy sinh của người mẹ. Dù trong hoàn cảnh thiếu thốn, người mẹ vẫn dành phần “ngon” cho con. Rau ở đây là hình ảnh cụ thể, đời thường, phản ánh tư tưởng trọng tình, trọng nghĩa và đạo lý hy sinh âm thầm trong văn hóa Việt.

(2) “Rau nào sâu ấy” (tr.54) xuất phát từ đặc điểm tự nhiên: mỗi loại rau thường gắn với một loại sâu tương ứng. Từ đó, tục ngữ khái quát thành quy luật xã hội: nhân cách con người chịu ảnh hưởng sâu sắc từ môi trường sống và giáo dục. Câu tục ngữ nhấn mạnh vai trò của gia đình, cộng đồng và các mối quan hệ xã hội trong việc hình thành đạo đức cá nhân, đồng thời mang ý nghĩa cảnh báo tương tự như quan niệm “gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”.

(3) “Có rau ăn rau, có cháo ăn cháo” (tr.104) phản ánh triết lý sống an phận, bằng lòng với hoàn cảnh. Rau và cháo tượng trưng cho cuộc sống đạm bạc nhưng hòa thuận, đề cao giá trị hạnh phúc gia đình hơn là vật chất dư thừa, bằng lòng với hoàn cảnh mình, không đòi hỏi gì hơn, gia đình hoà thuận thì có rau ăn rau, có cháo ăn cháo vẫn vui.

Như vậy, rau trong tục ngữ Việt Nam là miền nguồn gắn với đời sống nông nghiệp, tinh thần giản dị và đạo lý gia đình, thể hiện quan niệm sống thiên về tình cảm, sự hài hòa và chấp nhận.

MIỀN NGUỒN: BẦU / BÍ. Hình ảnh cây bầu (và bầu/ bí) cũng xuất hiện 3 lần trong ngữ liệu, mang đậm sắc thái ẩn dụ MIỀN ĐÍCH: quan hệ xã hội và tình cảm cộng đồng.

(1) “Ai ưa dưa khú bầu già” (tr.70) sử dụng đặc tính tự nhiên của bầu già là miền nguồn, dưa khú để ánh xạ MIỀN ĐÍCH: cho những thứ kém phẩm chất, không còn giá trị, từ đó khái quát quy luật đánh giá và lựa chọn trong đời sống xã hội.

(2) “Cắt dây bầu dây bí, chẳng ai cắt dây chị dâu em” (tr.44) MIỀN NGUỒN: lấy hình ảnh dây bầu, dây bí để ánh xạ MIỀN ĐÍCH: cho quan hệ huyết thống. Cũng như không ai nỡ cắt đứt dây bầu bí, con người không nên đoạn tuyệt tình ruột thịt. Câu tục ngữ nhấn mạnh giá trị bền chặt của quan hệ gia đình trong văn hóa Việt.

(3) “Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn” (tr.76) MIỀN NGUỒN: bầu bí MIỀN ĐÍCH: từ quan hệ gia đình sang quan hệ cộng đồng và dân tộc. Ý nghĩa dù khác biệt về nguồn gốc hay hoàn cảnh, con người vẫn cùng sống trên một không gian chung, vì vậy cần yêu thương, đùm bọc và giúp đỡ lẫn nhau.

MIỀN NGUỒN: CÁC BỘ PHẬN CỦA CÂY

Hình ảnh “cành” xuất hiện với tần suất 2 lần, chủ yếu gắn với ẩn dụ giáo dục và quan hệ nhân quả. (1) “Cả cây này buồng, lắm rễ nhiều cành” (tr.13) phản ánh logic tự nhiên: cây có gốc rễ vững chắc, cành nhánh phát triển thì quả sẽ to, buồng sẽ sai. Từ đó, tục ngữ hình thành ẩn dụ nguyên nhân – kết quả, nhấn mạnh vai trò của nền tảng (cơ sở, giáo dục, điều kiện ban đầu) đối với thành quả sau này của con người. (2) “Bé chẳng vin, cả gãy cành” (tr.23) tiếp tục khai thác quan hệ sinh trưởng của cây để khuyên răn con người. Nếu cây không được vin, uốn từ nhỏ thì khi lớn cành dễ gãy; tương tự, nếu trẻ em không được dạy dỗ từ sớm thì khi trưởng thành rất khó uốn nắn. Cành ở đây là miền nguồn ẩn dụ cho hành vi, nhân cách ở giai đoạn trưởng thành.

Hình ảnh “rễ” cũng xuất hiện 2 lần, gắn với ý niệm nền tảng và sự sống còn. MIỀN NGUỒN: rễ trong (1) “Cả cây này buồng, lắm rễ nhiều cành” (tr.12) cho thấy rễ là bộ phận cốt lõi, quyết định sức sống và khả năng phát triển của toàn cây. (2) “Con không cha thì con trể, cây không rễ thì cây hư” (tr.41) trực tiếp thiết lập phép ẩn dụ: cha đối với con cũng như rễ đối với cây. Câu tục ngữ khẳng định vai trò quan trọng của người cha trong việc định hướng, nuôi dưỡng và bảo đảm sự phát triển lành mạnh của con cái, phản ánh quan niệm gia đình truyền thống của người Việt.

Hình ảnh “lá” xuất hiện 2 lần, mang đậm sắc thái đạo lý và nhân sinh quan. (1) “Lá rụng về cội” (tr.11) dùng hình ảnh tự nhiên của lá để diễn đạt triết lý nhân sinh: con người dù đi đâu, làm gì thì cuối cùng vẫn hướng về quê hương, cội nguồn. Cặp hình ảnh lá/ cội thể hiện quan niệm sống “sinh ký tử quy” sống gửi, chết trở về.

MIỀN NGUỒN: MÍA ánh xạ MIỀN ĐÍCH: CON NGƯỜI. (1) “Mía có đốt sâu đốt lành, mía sâu có đốt nhà đốt có nơi” (tr.25) dùng cấu trúc đốt sâu, đốt lành để ẩn dụ cho sự thiếu, đủ, chưa hoàn thiện trong con người và cuộc sống. Không ai, không điều gì hoàn toàn trọn vẹn. (2) “Theo voi ăn bã mía” (tr.83) là ẩn dụ về quan hệ quyền lực và lợi dụng. Kẻ yếu thế đi theo kẻ mạnh chỉ được hưởng phần thừa, đồng thời cũng dễ bị lợi dụng, phản ánh hiện thực bất bình đẳng trong xã hội.

MIỀN NGUỒN: KHOAI ánh xạ MIỀN ĐÍCH: CON NGƯỜI. (1) “Họ nhà khoai, không ngứa cũng lẫn tăn” (tr.59) ẩn dụ cho quan niệm dòng giống, bản chất: đã cùng một loại, cùng một nguồn gốc thì dù ít hay nhiều cũng mang những đặc trưng chung, hàm ý phê phán những dòng người có bản tính không tốt. (2) “Ăn khoai nhớ kẻ cho dây mà trồng” (tr.109) sử dụng cặp hình ảnh ăn khoai, cho dây để truyền tải đạo lý “uống nước nhớ nguồn”. Ăn khoai tượng trưng cho việc hưởng thụ thành quả, còn cho dây là người tạo điều kiện ban đầu.

MIỀN NGUỒN: LÚA → MIỀN ĐÍCH: CON NGƯỜI.

(1) “Mấy ai biết lúa von, mấy ai biết con hư” (tr.44) ẩn dụ cho việc giáo dục con cái: cũng như lúa bị sâu bệnh khó nhận ra, con cái hư hỏng đôi khi không dễ phát hiện nếu thiếu sự quan tâm. (2) “Muốn ăn lúa phải tìm giống” (tr.90) nhấn mạnh mối quan hệ giữa công sức, điều kiện, kết quả: muốn đạt được thành quả thì phải đầu tư từ gốc, từ khâu chuẩn bị ban đầu.

5. MIỀN NGUỒN: DỪA → MIỀN ĐÍCH: CON NGƯỜI. Cây dừa xuất hiện 2 lần, mang sắc thái trải nghiệm và cạnh tranh xã hội. (1) “Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa” (tr.85) diễn đạt nghịch lý cuộc sống: có những điều dù cố tránh nhưng vẫn không thể tránh khỏi. (2) “Thuyền đua thì lái cũng đua, bè ngỗ đi trước, bè dừa theo sau” (tr.53) ẩn dụ cho quy luật cạnh tranh và bắt chước trong xã hội: người giỏi, người mạnh thường dẫn đầu, những người khác hoặc noi theo, hoặc bị bỏ lại phía sau.

MIỀN NGUỒN: CÁC LOẠI CÂY CỤ THỂ

Bí. Hình ảnh bí xuất hiện 2 lần, gắn liền với bầu và đã được phân tích trong phần cây bầu: “Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”.

MIỀN NGUỒN: KHOAI

→

MIỀN ĐÍCH: CON NGƯỜI

Cây khoai xuất hiện 2 lần: (1) “họ nhà khoai, không ngứa cũng lẫn tăn” (tr.59) ẩn dụ cùng dòng giống bản chất không tốt, thì dù ít hay nhiều cũng mang đặc trưng của giống ấy. (2) “ăn khoai nhớ kẻ cho dây mà trồng” (tr.109) hình ảnh ẩn dụ “ăn khoai, cho dây” để truyền tải được thông điệp uống nước nhớ nguồn tốt đẹp ấy. “Ăn khoai” là hình ảnh của việc hưởng thụ những thành quả tốt.

MIỀN NGUỒN: LÚA

→

MIỀN ĐÍCH: CON NGƯỜI

Cây lúa cũng xuất hiện 2 lần: (1) “mấy ai biết lúa von, mấy ai biết con hư” (tr.44) ẩn dụ cách giáo dục con cái; (2) “muốn ăn lúa phải tìm giống” (tr.90) ẩn dụ hàm nghĩa chăm chỉ muốn được gì thì bỏ công sức.

MIỀN NGUỒN: DỪA

→

MIỀN ĐÍCH: CON NGƯỜI

Cây dừa xuất hiện 2 lần: (1) “tránh vỏ dừa gặp vỏ dừa” (tr.85) mang ý nghĩa là có những việc dù cố tránh nhưng vẫn không tránh được. (2) “thuyền đua thì lái cũng đua, bè ngỗ đi trước, bè dừa theo sau” (tr.53) ẩn dụ trong cuộc sống, đặc biệt là trong môi trường cạnh tranh, mỗi người đều phải cố gắng, nỗ lực hết mình để đạt được mục tiêu. Nó cũng thể hiện quy luật tự nhiên của xã hội, đó là những người giỏi, người mạnh sẽ có lợi thế hơn hoặc đơn giản là sự bắt chước, làm gương.

MIỀN NGUỒN: HOA

→

MIỀN ĐÍCH: CON NGƯỜI

Hoa cũng xuất hiện 2 lần: (1) “ếch thấy hoa thì vồ” (tr.84) vì ếch có thị lực kém nên ko nhìn rõ con mồi, vồ hoa mà lại không ăn được hoa ẩn dụ làm việc vô ích, tốn công sức nhưng không đem lại lợi lộc gì, ví như ếch gắng sức vồ lấy vồ để hoa, một thứ mà ếch không ăn được. (2) “có hoa mừng hoa có nụ mừng nụ” (tr.86) ẩn dụ bằng lòng với kết quả đã đạt được mà không đòi hỏi cao quá, khắt khe quá.

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
RAU MÁ/LAU/QUÝT/NGỔ/BÈO/VẢ/CAM/ĐÀO/CỎ/QUẢ XANH	CON NGƯỜI

Còn lại xuất hiện 1 lần: Cây **rau má** “không có cá, lấy rau má làm trọng” (tr.81) ẩn dụ tạm dùng trong hoàn cảnh thiếu thốn, sử dụng trong phạm vi cho phép. Cây **lau** “số giàu trồng **lau** ra mía, số khó trồng tía ra củ nâu” (tr.94) ẩn dụ vận may thì cái gì cũng may, vận xấu thì làm gì cũng gặp rủi ro. Cây **quýt**: (1) “vỏ quýt dày có móng tay nhọn” (tr.81) thông thường, khi ăn quýt chúng ta thường lột vỏ bằng tay vì vỏ của quả quýt đa số là mỏng, có thể lột bỏ dễ dàng nhưng đôi lúc, có những quả quýt vỏ khá dày hoặc rất dày thì chúng ta cũng có thể dùng móng tay nhọn để bóc vỏ ra. Hình ảnh quả quýt bị móng tay nhọn bóc ra ẩn dụ cho chuyện gì thì cũng có thể giải quyết được khi gặp một người giỏi hơn hay những con người hống hách, ngang tàn, ương bướng nhưng lại bị những người cao tay, tai to mặt lớn hơn đề trừng trị. Cây **ngổ**: “thuyền đua thì lái cũng đua, bè ngỗ đi trước, bè dừa theo sau” (tr.53). Câu tục ngữ này ẩn dụ trong cuộc sống, đặc biệt là trong môi trường cạnh tranh, mỗi người đều phải cố gắng, nỗ lực hết mình để đạt được mục tiêu. Nó cũng thể hiện quy luật tự nhiên của xã hội, đó là những người giỏi, người mạnh sẽ có lợi thế hơn hoặc đơn giản là sự bắt chước, làm gương. Cây **bèo**: “bói bèo ra bộ” (tr.55) ẩn dụ hành động cố moi móc cho ra cái xấu để gây chuyện lôi thôi. Cây **vả**: “lòng vả cũng như lòng sung” (tr.29) do hình dáng hai quả rất giống nhau vì vậy được ví von lòng dạ, suy nghĩ, tâm trạng của con người ai cũng như ai, không có gì khác nhau. Cây **cam**: “mua cam thì chọn giống cam, lấy chồng thì chọn trường nam cho giàu” (tr.36) ẩn dụ cần nhắc lựa chọn khi kết hôn. Cây **đào** xuất hiện 1 lần. Cây **lí** xuất hiện 1 lần: “văng trăng có sao, văng đào có lí” ẩn dụ không có người này thì đã có người khác, không sợ là không có ai. Quả **xanh**: “Quả xanh lại gặp nanh sắc” (tr.81) ẩn dụ ghê gớm, xảo quyệt thì sẽ có kẻ ghê gớm xảo quyệt hơn đối lại. Cỏ: “trâu đồng nào ăn cỏ đồng ấy” (tr.96) ẩn dụ những gì thuộc quyền sở hữu của mình, những thứ trong phạm vi mình có, không vượt quá giới hạn cho phép hoặc tư tưởng cục bộ chỉ biết quyền lợi riêng của bộ phận mình:

3. Kết luận

Điểm tương đồng trong tiếng Trung và tiếng Việt miền nguồn thực vật bao gồm: 树 cây: con người, thể lực, vị thế, chính trực ngay thẳng, cội nguồn biết ơn, đoàn kết, phẩm chất, tài năng. 根 rễ: sự việc; nguồn gốc; 草 cỏ: con người (binh lính). 花 hoa: con người. 桃 đào: con người (học sinh). Điểm khác biệt giữa hai ngôn ngữ là có những miền nguồn thực vật dùng không giống nhau. Tiếng Trung: 藕 củ sen, 瓜 dưa, 萝卜 củ cải, 茄子 cà, 榆木 cây du, 铁树 cây vạn tuế, 李 mạn, 豆子 đậu, 枣 táo xanh nhỏ, 栗子 hạt dẻ, 化生 lạc, 兰 lan, 菊 cúc, 柿子 quả hồng, 甘蔗 mía, 蘑菇 nấm, 芝麻 vừng. Tiếng Việt: tre,

măng, rau, bầu, cành, lá, bí, mía, khoai, lúa, rau má, lau, quít, ngổ, bèo, vả, sung, cam, lí, quả xanh. Sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ cũng rất lớn như trong tiếng Trung “藕 củ sen” có đặc tính khi bẻ gãy nhưng tơ vẫn còn dính vì vậy người Trung quốc dùng hình ảnh củ sen đã đứt nhưng sợi tơ vẫn còn chưa đứt ẩn dụ tình yêu đôi lứa bề ngoài đã chấm dứt nhưng tình cảm còn vẫn vương. Hay khi ẩn dụ về nguyên nhân thì hai ngôn ngữ dùng những hình ảnh khác nhau. Trong tiếng Việt ẩn dụ ý nghĩa nguyên nhân như đặc tính của cây có quả chua quả ngọt hay nhạt, dùng đặc tính cây mọc bắt đầu phát triển các dây để leo, cả cây mới có buồng, lắm rễ thì mới có nhiều cành “chua ngọt tại cây”, “có cây dây mới leo”, “cả cây này buồng, lắm rễ nhiều cành”. Nhưng trong tiếng Trung “藕发莲生, 必定有根” dùng hình ảnh là hoa sen sẽ lớn khi củ sen mọc lên thì phải có rễ và không thể tự nhiên mọc lên được ẩn dụ mọi sự vật đều phải có nguồn gốc của nó. Từ hình ảnh người Trung quốc dùng hồ lô đựng thuốc “葫芦里到底卖的什么药”, vì vậy trong hồ lô là thuốc gì thì người bình thường không thể biết được vì vậy mới có câu trong hồ lô không biết bán thuốc gì ẩn dụ lòng con người khó đoán. Tục ngữ được đúc kết từ kinh nghiệm sống, từ trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của các tầng lớp nhân dân và phục vụ cho đời sống tinh thần nhân dân. Trong đó, bức tranh thực vật đã khắc họa bức tranh xã hội của người dân sử dụng ngôn ngữ đó. Toàn bộ tâm tư tình cảm, tình yêu, tình cảm gia đình cũng như cuộc sống ngọt bùi đắng cay được gửi gắm trong những câu tục ngữ Trung Việt vừa chân thực vừa gần gũi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt

1. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển Bách Khoa.
2. Nguyễn Văn Hiệp, *Nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt nam: Những khoảng trống chưa được nghiên cứu*, * DOI: <http://doi.org/10.57001/huic5804.2024.319>.
3. Hoàng Phê (chủ biên, 2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.
4. Nguyễn Lân (2010), *Từ điển tục ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Thời Đại.
5. Phương Thu, (2004), “*Ca dao tục ngữ Việt Nam*”, Nxb Thanh Niên.

Tiếng nước ngoài

6. Lakoff G., Johnson M.(1980), *Metaphors We Live By*. The University of Chicago Press, London.
7. Kövecses, Z. (2000), *Metaphor and emotion: Language, culture, and body in human feeling*. Cambridge University Press.
8. 汉语大辞典 (2003), 商务出版社.
9. 丰滔, (2004), 吉林摄影出版社 (Phong Thao, (2004), Nxb Điện ảnh Cát Lâm.
10. 中国社会科学院语言研究所 (2002), 《现代汉语词典》.商务印书馆.

Plant imagery in Chinese and Vietnamese proverbs: a cognitive metaphor perspective

Abstract: This article explores the metaphorical image of "plants" in Chinese and Vietnamese from the perspective of cognitive linguistics, aiming to clarify how humans conceptualize and express the world through natural imagery. Based on the theory of conceptual metaphor, the study analyzes plant-related source domains such as trees, flowers, leaves, roots, and fruits, and their mappings onto abstract target domains such as human beings, morality, emotions, and life. The data surveyed includes folk verses, proverbs, idioms, and everyday language in both languages. The study contributes to affirming the close relationship between language, thought, and culture, while also demonstrating that plant imagery serves as a mirror reflecting the cognitive characteristics and cultural values of the two East Asian nations. Through comparison, it becomes evident that while there are similarities in plant-based conceptual metaphors between the two languages, there are also notable differences.

Key words: cognitive metaphor; plants; proverbs; Chinese-Vietnamese.